

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Phụ lục kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày tháng năm 2024 của Sở Tài chính)

Đơn vị : QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chương: 417

Phần I TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 370 Khoản 373			Loại 370 Khoản 371			Nguồn khác (lãi vay, lãi gửi TK)		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	18.117.964.282	18.117.964.282		84.309.966	84.309.966	0	18.033.654.316	18.033.654.316	0	0	0	
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	18.117.964.282	18.117.964.282		84.309.966	84.309.966	0	18.033.654.316	18.033.654.316				
3	a) Ngân sách trong nước:	18.117.964.282	18.117.964.282		84.309.966	84.309.966		18.033.654.316	18.033.654.316				
	- Kinh phí đã nhận	0	0										
	- Dự toán còn ở Kho bạc	18.117.964.282	18.117.964.282		84.309.966	84.309.966		18.033.654.316	18.033.654.316				
4	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
9	2. Nguồn khác	0	0										
12	II. Dự toán được giao trong năm	15.497.047.964	15.497.047.964		125.000.000	125.000.000		13.000.000.000	13.000.000.000	0	2.372.047.964	2.372.047.964	
14	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	13.125.000.000	13.125.000.000		125.000.000	125.000.000	0	13.000.000.000	13.000.000.000				
15	a) Ngân sách trong nước:	13.125.000.000	13.125.000.000		125.000.000	125.000.000		13.000.000.000	13.000.000.000				
16	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
21	2. Nguồn khác	2.372.047.964	2.372.047.964								2.372.047.964	2.372.047.964	
24	III. Tổng số được sử dụng trong năm	33.615.012.246	33.615.012.246		209.309.966	209.309.966		31.033.654.316	31.033.654.316		2.372.047.964	2.372.047.964	
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	31.242.964.282	31.242.964.282		209.309.966	209.309.966	0	31.033.654.316	31.033.654.316	0			
26	a) Ngân sách trong nước:	31.242.964.282	31.242.964.282		209.309.966	209.309.966	0	31.033.654.316	31.033.654.316	0			
27	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
32	2. Nguồn khác	2.372.047.964	2.372.047.964								2.372.047.964	2.372.047.964	
35	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	33.213.284.496	33.213.284.496		209.309.966	209.309.966	0	30.631.926.566	30.631.926.566		2.372.047.964	2.372.047.964	
36	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	30.841.236.532	30.841.236.532		209.309.966	209.309.966		30.631.926.566	30.631.926.566				
37	a) Ngân sách trong nước:	30.841.236.532	30.841.236.532		209.309.966	209.309.966		30.631.926.566	30.631.926.566				
38	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
43	2. Nguồn khác	2.372.047.964	2.372.047.964								2.372.047.964	2.372.047.964	
46	V. Kinh phí quyết toán	13.105.863.950	13.105.863.950	0	209.309.966	209.309.966	0	10.524.506.020	10.524.506.020		2.372.047.964	2.372.047.964	
47	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	10.733.815.986	10.733.815.986		209.309.966	209.309.966	0	10.524.506.020	10.524.506.020				
48	a) Ngân sách trong nước:	10.733.815.986	10.733.815.986		209.309.966	209.309.966		10.524.506.020	10.524.506.020				

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 370 Khoản 373			Loại 370 Khoản 371			Nguồn khác (lãi vay, lãi gửi TK)		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
49	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
54	2. Nguồn khác	2.372.047.964	2.372.047.964								2.372.047.964	2.372.047.964	
57	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	-401.727.750	-401.727.750	0	0	0	0	-401.727.750	-401.727.750	0	0	0	
58	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	-401.727.750	-401.727.750					-401.727.750	-401.727.750				
59	a) Ngân sách trong nước:	0	0					0	0				
60	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
65	2. Nguồn khác	0	0										
68	3. Dự toán bị hủy	0	0										
69	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0										
70	- Ngân sách trong nước (5+12-26-60)	0	0										
71	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	20.107.420.546	20.107.420.546		0	0		20.107.420.546	20.107.420.546		0	0	
72	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	20.107.420.546	20.107.420.546		0	0		20.107.420.546	20.107.420.546				
73	a) Ngân sách trong nước:	20.107.420.546	20.107.420.546		0	0		20.107.420.546	20.107.420.546				
	Trong đó: - Dự dự toán	10.298.140.146	10.298.140.146		0	0		10.298.140.146	10.298.140.146				
	- Dự tạm ứng	9.809.280.400	9.809.280.400					9.809.280.400	9.809.280.400				
74	b) Phí, lệ phí để lại	0	0										
79	2. Nguồn khác	0	0										

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn Ngân sách nhà nước			Nguồn Ngân sách nhà nước			Nguồn khác		
						Loại 100 - Khoản 103			Loại 100 - Khoản 101			Lãi cho vay Dự án và tiền gửi tiết kiệm		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		Tổng số	13.105.863.950	13.105.863.950	-	209.309.966	209.309.966	-	10.524.506.020	10.524.506.020	-	2.372.047.964	2.734.165.692	
I		Nhóm mục chi thanh toán cá nhân	598.159.663	598.159.663	-	65.634.261	65.634.261	-	-	-	-	532.525.402	532.525.402	-
6000		Tiền lương	472.578.352	472.578.352		36.532.318	36.532.318	-	-	-	-	436.046.034	436.046.034	-
	6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	393.421.312	393.421.312		36.532.318	36.532.318					356.888.994	356.888.994	
	6049	Lương khác	79.157.040	79.157.040			-					79.157.040	79.157.040	
6100		Phụ cấp lương	32.631.273	32.631.273	-	14.751.273	14.751.273	-	-	-	-	17.880.000	17.880.000	-
	6101	Chức vụ	13.818.000	13.818.000		1.302.000	1.302.000					12.516.000	12.516.000	
	6105	Làm đêm, làm thêm giờ	12.891.273	12.891.273		12.891.273	12.891.273							
	6113	Trách nhiệm	5.922.000	5.922.000		558.000	558.000					5.364.000	5.364.000	

	Mã số	Chi tiêu	Tổng số			Loại 370 Khoản 373			Loại 370 Khoản 371			Nguồn khác (lãi vay, lãi gửi TK)		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
	A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
6250		Phúc lợi tập thể	4.200.000	4.200.000	-	4.200.000	4.200.000	-	-	-	-	-	-	
	6299	Các khoản khác	4.200.000	4.200.000		4.200.000	4.200.000						-	
6300		Các khoản đóng góp	88.750.038	88.750.038		10.150.670	10.150.670	-	-	-	-	78.599.368	78.599.368	
	6301	Bảo hiểm xã hội	64.765.938	64.765.938		6.683.870	6.683.870					58.082.068	58.082.068	
	6302	Bảo hiểm y tế	11.992.050	11.992.050		2.035.125	2.035.125					9.956.925	9.956.925	
	6303	Kinh phí công đoàn	7.994.700	7.994.700		753.300	753.300					7.241.400	7.241.400	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.997.350	3.997.350		678.375	678.375					3.318.975	3.318.975	
II		Nhóm mục chi nghiệp vụ chuyên môn	112.422.348	112.422.348	-	110.772.348	110.772.348	-	-	-	-	1.650.000	1.650.000	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.355.925	12.355.925		12.355.925	12.355.925						-	
	6501	Thanh toán tiền điện	12.355.925	12.355.925		12.355.925	12.355.925						-	
6550		Vật tư văn phòng	17.178.250	17.178.250	-	17.178.250	17.178.250	-	-	-	-	-	-	
	6551	Văn phòng phẩm	7.318.250	7.318.250		7.318.250	7.318.250						-	
	6599	Vật tư văn phòng khác	9.860.000	9.860.000		9.860.000	9.860.000						-	
6600		Thông tin tuyên truyền, liên lạc	4.359.170	4.359.170	-	4.359.170	4.359.170	-	-	-	-	-	-	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.359.170	1.359.170		1.359.170	1.359.170						-	
	6618	Khoản điện thoại	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000						-	
	6651	In, mua tài liệu	-	-			-						-	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-			-						-	
	6655	Tiền thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-			-						-	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	-	-			-						-	
	6658	Chi bù tiền ăn	-	-			-						-	
	6699	Chi phí khác	-	-			-						-	
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	-	-			-						-	
6700		Công tác phí	72.256.003	72.256.003	-	72.256.003	72.256.003	-	-	-	-	-	-	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	29.686.003	29.686.003		29.686.003	29.686.003						-	
	6702	Phụ cấp công tác phí	10.720.000	10.720.000		10.720.000	10.720.000						-	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.850.000	13.850.000		13.850.000	13.850.000						-	
	6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000		18.000.000	18.000.000						-	
	6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng	-	-			-						-	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	6.273.000	6.273.000	-	4.623.000	4.623.000	-	-	-	-	1.650.000	1.650.000	-
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	-	-			-						-	
	7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không là TSCĐ)	-	-			-						-	

Mã số	Chi tiêu	Tổng số			Loại 370 Khoản 373			Loại 370 Khoản 371			Nguồn khác (lãi vay, lãi gửi TK)		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	7003	Chi mua in, ấn chỉ dùng cho chuyên môn	-	-		-						-	
	7004	Đồng phục, trang phục	-	-		-						-	
	7005	Bảo hộ lao động	-	-		-						-	
	7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác	-	-		-						-	
	7017	Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định	-	-		-						-	
	7049	Chi khác	-	-		-						-	
		Nhóm mục chi mua sắm sửa chữa	-	-		-						-	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.273.000	6.273.000		4.623.000	4.623.000				1.650.000	1.650.000	
III		Nhóm mục chi thường xuyên khác	1.870.775.919	1.870.775.919		32.903.357	32.903.357	-	-	-	1.837.872.562	1.837.872.562	
7750		Chi khác	29.083.922	29.083.922		1.800.000	1.800.000	-	-	-	27.283.922	27.283.922	
	7756	đơn vị	5.373.500	5.373.500			-				5.373.500	5.373.500	
	7799	Chi các khoản khác	23.710.422	23.710.422		1.800.000	1.800.000				21.910.422	21.910.422	
7950		thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.479.574.269	1.479.574.269		31.103.357	31.103.357	-	-	-	1.448.470.912	1.448.470.912	-
	7799	Chi các khoản khác	23.710.422	23.710.422		1.800.000	1.800.000				21.910.422	21.910.422	
7950		thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định											
	7951	Chi lập quỹ Bổ sung thu nhập	279.548.190	29.548.190	-250.000.000	29.548.190	29.548.190				250.000.000	-	-250.000.000
	7952	Chi lập quỹ Phúc lợi	90.000.000	90.000.000							90.000.000	90.000.000	
	7953	Chi lập quỹ Khen thưởng	7.584.283	7.584.283							7.584.283	7.584.283	
	7954	Chi lập quỹ phát triển HĐ SN	88.451.238	1.062.788.227	974.336.989	1.555.167	1.555.167				86.896.071	1.061.233.060	974.336.989
	7999	gốc)	724.336.989	-	-724.336.989		-				724.336.989	-	-724.336.989
	7999	Chi lập CCTL 40%	289.653.569	289.653.569			-				289.653.569	289.653.569	
	1052	Nộp thuế TNDN	362.117.728	362.117.728							362.117.728	362.117.728	
V		Nhóm chi dự án	10.524.506.020	10.524.506.020	-		-		10.524.506.020	10.524.506.020		-	
		Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên và kỹ thuật	10.524.506.020	10.524.506.020			-		10.524.506.020	10.524.506.020		-	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	10.524.506.020	10.524.506.020			-		10.524.506.020	10.524.506.020		-	
	7017	Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định	10.524.506.020	10.524.506.020			-		10.524.506.020	10.524.506.020		-	